

Số: 2359/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 14 tháng 1 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty cổ phần sản xuất Phú Lực (VN) tại Văn bản số 03/ PL- GPMT ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 01/GT-GPMT ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất thiết bị nhà bếp và nhà vệ sinh tại Lô 52 - 53 đường số 4, 152D, 152E, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 733/TTTr-STNMT ngày 24 tháng 10 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần sản xuất Phú Lực (VN), địa chỉ tại Lô 52 - 53 đường số 4, 152D, 152E, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất thiết bị nhà bếp và nhà vệ sinh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất thiết bị nhà bếp và nhà vệ sinh.

1.2. Địa điểm thực hiện Nhà máy: Lô 52 - 53 đường số 4, 152D, 152E, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 3901162788, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 4, ngày 24 tháng 12 năm 2020; Giấy chứng nhận đầu tư tại mã số 2113444565 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 07



năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần 1, ngày 25 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3901162788.

1.5. Loại hình Cơ sở: sản xuất thiết bị nhà bếp và nhà vệ sinh.

1.6. Phạm vi, quy mô của Cơ sở:

1.6.1. Tổng diện tích: 13.912 m<sup>2</sup>.

1.6.2. Quy mô, công suất: sản xuất bồn rửa bằng thép không gỉ trong nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh quy mô 2.000.000 sản phẩm/năm.

1.6.3. Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần sản xuất Phú Lực (VN):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần sản xuất Phú Lực (VN) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Tịnh, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: đến hết ngày 30/6/2033 (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2113444565 ngày 18/07/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh, thời hạn hoạt động của Dự án: kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu cho đến hết ngày 30/6/2033); Thông báo số 29/TB-BQLKKT ngày 04/3/2013 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh về việc chấp nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường hết hiệu lực kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật./. *Sm*

Nơi nhận: *Ha*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III;
- UBND Phường An Tịnh;
- Công ty CP sản xuất Phú Lực (VN);
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến



**Phụ lục 1**  
**THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2359/GPMT-UBND*  
*ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III thu gom, xử lý nước thải của, không xả ra môi trường).

- Hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải số 19.162/HĐLT.2018 ngày 01 tháng 01 năm 2018 giữa công ty Cổ phần sản xuất Phú Lực (VN) và Chi nhánh công ty TNHH SEPZONE - Linh Trung (Việt Nam) - Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại các khu nhà xưởng, nhà vệ sinh với lưu lượng 112m<sup>3</sup>/ngày được thu gom và xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại ba ngăn, thể tích 32m<sup>3</sup>/bể sau đó theo đường ống nhựa PVC Ø300mm dẫn về hố ga đầu nối trên Đường số 3, xả vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh, làm sạch bề mặt nguyên liệu (*tắm thép sau khi cắt theo các kích thước của đơn hàng được thoa dầu kéo để giảm nguy cơ bị nứt và kéo dài tuổi thọ của khuôn khi tiến hành dập bôn*) dính dầu tại công đoạn tẩy dầu và nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn bằng màng nước tại công đoạn phun sơn với tổng lưu lượng 227 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày của Nhà máy để xử lý, nước sau hệ thống xử lý theo đường ống PVC Ø200mm dẫn về hố ga đầu nối trên Đường số 3, rồi dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hố ga đầu nối vào thống thu gom, thoát nước thải của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

+ Công suất thiết kế: có 6 bể tự hoại, thể tích 32 m<sup>3</sup>/bể

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất



- Nước thải sản xuất:

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình vệ sinh, rửa dầu dính trên bề mặt nguyên liệu + nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn bằng màng nước) → Bể lắng dầu 1 → Bể tách dầu 1 → Bể tách dầu 2 → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể keo tụ 1 → Bể lắng 1 → Bể tách phản ứng 2 → Bể keo tụ 2 → Bể lắng 2.

Nước thải sau bể lắng 2 đạt yêu cầu tiếp nhận đầu nối của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III → Hồ ga thoát nước thải của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III bằng Ống nhựa PVC đường kính Ø200mm.

+ Công suất thiết kế: 300 m<sup>3</sup>/ngày (tương đương công suất xử lý 12,5 m<sup>3</sup>/giờ, thời gian hoạt động 24/24).

+ Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng, lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Công ty không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3 Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Nhà máy về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.



## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2352/GPMT-UBND

ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn 01;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn 02;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn 03;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn 04;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn 05;

(Sơn được nhà máy sử dụng là dạng sơn bột epoxy)

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy mài 01;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy mài 02;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy mài 03;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy mài 04;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy mài 05;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy mài 06;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy mài 07;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy mài 08;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ máy mài 09;
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ máy mài 10;
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ máy mài 11;
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ máy mài 12;
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ máy mài 13;
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy mài 14;
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ máy mài 15;
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ máy mài 16;
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ máy mài 17;
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ máy mài 18;
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ máy mài 19;
- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ máy mài 20;

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ máy mài 21;
- Nguồn số 27: Khí thải phát sinh từ bồn tẩy rửa dầu 01;
- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ bồn tẩy rửa dầu 02;
- Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ bồn tẩy rửa dầu 03;

*(Các bồn tẩy rửa dầu có thể tích là  $4,8 m^3$ , thể tích chứa nước và dung dịch NaOH 5% + bột tẩy dầu là  $2m^3$ , thời gian tiếp xúc của nguyên liệu (các tấm thép sau khi cắt theo kích thước) là 5 -10 phút ở nhiệt độ  $80^\circ C$ );*

- Nguồn số 30: Khí thải phát sinh từ lò nung giãn nở bồn 01;
- Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ lò nung giãn nở bồn 02;
- Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ lò nung giãn nở bồn 03.

*(Sau khi qua các công đoạn gia công cơ khí để dập thành hình các bồn sẽ được chuyển qua công đoạn nung nóng ở nhiệt độ  $700 - 1.200^\circ C$ , mục đích làm giãn nở để đạt được hiệu quả về thẩm mỹ và tăng độ bền).*

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

### **2.1. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217507,574; Y = 597482,017;
- Dòng khí thải số 02 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217506,469; Y = 597482,566;
- Dòng khí thải số 03 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217499,989; Y = 597490,469;
- Dòng khí thải số 04 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217493,885; Y = 597491,238;
- Dòng khí thải số 05 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217489,904; Y = 597491,905;
- Dòng khí thải số 06 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung của các nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217505,449; Y = 652136,741;
- Dòng khí thải số 07 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung của các nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1217498,244; Y = 652135,904;



- Dòng khí thải số 08 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung của các nguồn số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217497,381; Y= 652140,714;

- Dòng khí thải số 09 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 27. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217486,651; Y= 597587,978;

- Dòng khí thải số 10 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217520,912; Y= 597577,822;

- Dòng khí thải số 11 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 29. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217502,49; Y= 597520,61;

- Dòng khí thải số 12 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 30. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217497,481; Y= 652140,704;

- Dòng khí thải số 13 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217504,084; Y= 652140,540;

- Dòng khí thải số 14 tại một (01) ống thoát khí sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 1217515,224; Y= 652141,850.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>)*

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy tại Lô 52 - 53 Đường số 4, 152D, 152E, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả bụi lớn nhất là 42.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả bụi lớn nhất là 42.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả bụi lớn nhất là 42.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
  - Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
  - Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/h;
- Tổng lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là: 181.000 m<sup>3</sup>/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thoát ra ngoài qua ống khói bằng quạt hút, liên tục 16/24 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Dòng khí thải số 01, dòng khí thải số 02, dòng khí thải số 03, dòng khí thải số 04 và dòng khí thải số 05: Xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub> = 1, cụ thể:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép           | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                   |
|-----|--------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /h  | $P \leq 5.000$<br>m <sup>3</sup> /h | 02 lần/năm                 | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2   | Bụi          | mg/Nm <sup>3</sup> | 160                                 |                            |                                                                                                                               |

- Dòng khí thải số 06, dòng khí thải số 07, dòng khí thải số 08: Xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub> = 1, cụ thể:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép            | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                  |
|-----|--------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /h  | $P \leq 42.000$<br>m <sup>3</sup> /h | 02 lần/năm                 | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | Bụi          | mg/Nm <sup>3</sup> | 160                                  |                            |                                                                                                                              |



- Dòng khí thải số 09, dòng khí thải số 10 và dòng khí thải số 11: Xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$ , cụ thể:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép        | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                  |
|-----|--------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /h  | $P \leq 5.000$ m <sup>3</sup> /h | 02 lần/năm                 | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | NaOH         | mg/Nm <sup>3</sup> | --                               |                            |                                                                                                                              |
| 3   | Nhiệt độ     | °C                 | --                               |                            |                                                                                                                              |

- Dòng khí thải nguồn số 12, nguồn số 13 và nguồn số 14: Xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$ , cụ thể:

| STT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép        | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                  |
|-----|-----------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /h  | $P \leq 5.000$ m <sup>3</sup> /h | 02 lần/năm                 | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | Nhiệt độ        | °C                 | --                               |                            |                                                                                                                              |
| 3   | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 680                              |                            |                                                                                                                              |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Tại nguồn số 01 lắp đặt hệ thống thu bụi sơn bằng màng nước sau đó đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số  $K_p = 0,8$ ;



Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 02: Tại nguồn số 02 lắp đặt hệ thống thu bụi sơn bằng màng nước sau đó đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 03: Tại nguồn số 03 lắp đặt hệ thống thu bụi sơn bằng màng nước sau đó đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 04: Tại nguồn số 04 lắp đặt hệ thống thu bụi sơn bằng màng nước sau đó đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 05: Tại nguồn số 05 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Từ nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11 và 12: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống ống dẫn chung rồi thông qua quạt hút thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất), đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Từ nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống ống dẫn chung rồi thông qua quạt hút thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất), đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Từ nguồn số 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống ống dẫn chung rồi thông qua quạt hút thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất), đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Nguồn số 27: Tại nguồn số 27 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8; Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí



thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 28: Tại nguồn số 28 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 29: Tại nguồn số 29 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý than hoạt tính, khí sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 30: Tại nguồn số 30 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải sử dụng phương pháp SNCR\*, khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 31: Tại nguồn số 31 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải sử dụng phương pháp SNCR\*, khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất);

- Nguồn số 32: Tại nguồn số 32 lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải sử dụng phương pháp SNCR\*, khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 15m (tính từ mặt đất).

\*SNCR (Selective non-catalytic reduction): Là phương pháp giảm không xúc tác có chọn lọc. Phương pháp này xử lý  $NO_x$  (gồm khí NO và  $NO_2$  sinh ra từ quá trình nung nóng sản phẩm ở nhiệt độ cao) bằng cách bơm khí  $NH_3$  ở nhiệt độ cao từ 700 - 1200°C và có thêm chất xúc tác  $Fe/V_2O_5$ ;

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn phun sơn của nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04 và nguồn số 05.

- Tại mỗi 01 nguồn phát thải lắp đặt 01 hệ thống thu gom bụi bằng màng nước và khí thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý than hoạt tính.

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Công suất mỗi hệ thống: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Quy trình xử lý: Khí thải, bụi sơn phát sinh → Màng nước thu bụi sơn → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ khí thải (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, sau một thời gian xử lý lớp than bão hòa thì phải thay thế lớp than mới.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài của nguồn số 06 đến nguồn số 12, nguồn số 13 đến nguồn số 19 và nguồn số 20 đến nguồn số 26.

- Quy trình công nghệ: Bụi mài → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng: 3 hệ thống.

- Công suất mỗi hệ thống: 42.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn tẩy rửa dầu của nguồn số 27, nguồn số 28 và nguồn số 29.

- Tại mỗi 01 nguồn phát thải lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải dẫn về hệ thống xử lý than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ: Hơi nước và hơi xút phát sinh → Chụp hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Ống thoát

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất mỗi hệ thống: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

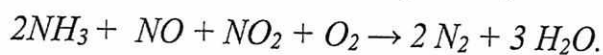
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, sau một thời gian xử lý lớp than bão hòa thì phải thay thế lớp than mới.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nung của nguồn số 30, nguồn số 31 và nguồn số 32.

- Tại mỗi 01 nguồn phát thải lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp SNCR.

- Quy trình xử lý: NO<sub>x</sub> từ lò nung → Chụp hút → Bơm NH<sub>3</sub> + xúc tác Fe/V<sub>2</sub>O<sub>5</sub> → Quạt hút → Ống thoát.

- Cơ chế xử lý:  $4NO + 4NH_3 + O_2 \rightarrow 4N_2 + 6H_2O$



- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất mỗi hệ thống: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Khí NH<sub>3</sub>, chất xúc tác Fe/ V<sub>2</sub>O<sub>5</sub>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:



- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành máy ép, đùn, tạo hạt để phục vụ sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Theo điểm c khoản 1 Điều 31 của Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, công trình thu gom khí thải tại các công đoạn thuộc đối tượng không cần vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải và hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của Nhà máy đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, hơi hóa chất không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2359/GPMT-UBND  
ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực cắt góc nguyên liệu;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực mài số 01;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực mài số 02;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực mài số 03;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực tẩy dầu số 01;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực tẩy dầu số 02;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực tẩy dầu số 03;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực tẩy dầu số 04.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung**

- Nguồn số 01 (tương ứng nguồn số 01): X= 1217757,456; Y= 652236,596;
- Nguồn số 02 (tương ứng nguồn số 02): X= 1217695,218; Y= 652138,647;
- Nguồn số 03 (tương ứng nguồn số 03): X= 1217501,370; Y= 652139,620;
- Nguồn số 04 (tương ứng nguồn số 04): X= 1217510,337; Y= 652138,550;
- Nguồn số 05 (tương ứng nguồn số 05): X= 1217484,641; Y= 652135,607;
- Nguồn số 06 (tương ứng nguồn số 06): X= 1217489,223; Y= 652134,170;
- Nguồn số 07 (tương ứng nguồn số 07): X= 1217498,244; Y= 652135,904;
- Nguồn số 08 (tương ứng nguồn số 08): X= 1217505,449; Y= 652136,741.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°)



**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | 1 năm/lần                  | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | 1 năm/lần                  | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

**1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn**

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

**1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung**

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2359/GPMT-UBND*  
*ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT                    | Tên chất thải             | Mã CTNH  | Kí hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại |
|------------------------|---------------------------|----------|-------------------|---------------------|--------------------|
| 1                      | Đá mài                    | 07 03 10 | KS                | 1.500               | Rắn                |
| 2                      | Giẻ lau dính dầu mỡ       | 18 02 01 | KS                | 720                 | Rắn                |
| 3                      | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | NH                | 35                  | Rắn                |
| 4                      | Bùn thải                  | 12 06 05 | KS                | 4.300               | Rắn                |
| 5                      | Pin, ắc quy, chì thải     | 19 06 01 | NH                | 35                  | Rắn                |
| 6                      | Hộp mực in thải           | 08 02 04 | KS                | 35                  | Rắn                |
| 7                      | Dầu mỡ thải               | 17 02 04 | NH                | 200                 | Lỏng               |
| 8                      | Than hoạt tính            | 12 01 04 | NH                | 160                 | Rắn                |
| <b>Khối lượng tổng</b> |                           |          | <b>--</b>         | <b>6.985</b>        | <b>--</b>          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| STT | Tên chất thải                                                | Mã CTCN  | Kí hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------------------|--------------------|
| 1   | Các phế phẩm hư, nguyên liệu thừa, thùng phuy rỗng, rìa inox | 12 09 12 | TT                | 250.000             | Rắn                |
| 2   | Bao nylon                                                    | 18 01 06 | TT-R              | 3.100               | Rắn                |
| 3   | Mút xốp                                                      | 18 01 11 | TT-R              | 3000                | Rắn                |

|                        |              |          |      |                |     |
|------------------------|--------------|----------|------|----------------|-----|
| 4                      | Thùng carton | 18 01 05 | TT-R | 3.285          | Rắn |
| <b>Khối lượng tổng</b> |              | --       | --   | <b>259.385</b> | --  |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Tên chất thải                         | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|---------------------------------------|---------------------|
| 1   | Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân | 60.000              |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

#### 2.1.2. Kho/ khu vực lưu chứa

- Diện tích 92 m<sup>2</sup>, bao gồm 02 kho nằm liền kề với diện tích kho 01 là 60 (m<sup>2</sup>), kho 02 là 32 (m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

#### 2.1.3. Biện pháp xử lý

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Lưu chứa trong các bao PE, bao bì, thùng chứa.



### 2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 385 m<sup>2</sup>, bao gồm 03 kho nằm liền kề cụ thể kho inox 340 (m<sup>2</sup>); kho giấy & carton 30 (m<sup>2</sup>); kho sắt phế 15 (m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

### 2.2.3. Biện pháp xử lý

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Số lượng thùng chứa: 09 thùng bằng nhựa HDPE 240 lít/ thùng.

### 2.3.2. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

### 1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### 2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có nền chống thấm, có gờ và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ xử lý sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2359/GPMT-UBND  
ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ĐẦU TƯ/NHÀ MÁY TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG).**

Không có

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải; nước thải sinh hoạt thu gom về bể tự hoại và nước thải từ hoạt động sản xuất của Nhà máy phải dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận trước khi đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.



- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.